

Thành ngữ liên quan đến màu sắc tiếng Anh

- Màu sắc - Colours

- To see someone in his true colours: hiểu rõ bản chất của ai đó
- To show oneself in one's true colours: bộc lộ bản chất

- Màu đỏ - Red

- To be in the red: Rơi vào cảnh nợ nần.
- To be shown the red card: Bị sa thải, bị đuổi ra (trong bóng đá)
- To see red: Nổi giận
- Red tape: Nạn quan liêu, thói quan liêu
- To see the red light: Cảm thấy nguy hiểm.
- A red letter day: Ngày quan trọng, ngày đáng nhớ.
- To catch someone red-handed: Bắt quả tang
- Roll out the red carpet: đón tiếp long trọng, đón tiếp trọng thể

- Màu đen - Black

- A black day (for someone/sth): ngày đen tối
- In black and white: Giấy trắng mực đen rõ ràng
- Black sheep: Người có việc làm không được gia đình ủng hộ
- In the black: Giàu có, ăn nên làm ra
- The black market: Thị trường chợ đen
- Black mood: Tâm trạng không tốt

- Màu trắng - White

- As white as a sheet/ghost: trắng bệch/ xanh như tàu lá
- A white-collar worker/job: nhân viên văn phòng
- A white lie: lời nói dối vô hại
- White-livered: Nhát gan

- Màu xanh lam - Blue

- Black and blue: thâm tím
- To appear/happen out of the blue: Bất ngờ, ngoài ý muốn
- Till one is blue in the face: Nói hết lời
- A bolt from the blue: sét đánh ngang tai
- A blue-eyed boy: Đứa con cưng
- To look / feel blue: cảm thấy buồn bã, chán nản, cô đơn
- Once in a blue moon: hiếm khi, cực kì hiếm hoi hoặc không bao giờ xảy ra

- A/the blue-eyed boy: đứa con cưng
- Disappear/vanish/go off into the blue: biến mất tiêu
- Till one is blue in the face: nói hết lời
- A blue-collar worker/job: Lao động chân tay
- Blue blood: Dòng giống hoàng tộc

- Màu xanh lá - Green

- Grass is always greener on the other side: đứng núi này trông núi nọ
- Green belt: vành đai xanh
- Green with envy: tái đi vì ghen
- Have (got) green fingers: có tay làm vườn
- Green thumb: chỉ người có khiếu trồng trọt hay còn gọi là “mát tay”
- The green light: được phép hành động, được bật đèn xanh
- Be green: còn non nớt

- Màu nâu - Brown

- To be browned off: Chán ngấy, tức giận
- Brown as a berry: Màu nâu, sạm nắng (nói về màu da)

- Màu vàng kim - Golden

- A golden key can open any door: Có tiền mua tiên cũng được
- A golden boy: chàng trai vàng (trong lĩnh vực thể thao)
- A golden opportunity: Cơ hội ngàn vàng
- A golden handshake: Điều khoản “cái bắt tay vàng”
- Golden handcuffs: Chiếc khóa tay vàng

- Màu xám - Grey

- Go/turn grey: Bạc đầu
- Grey matter: Chất xám